TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **75/**2023/DS-ST
Ngày: 18-9-2023
V/v tranh chấp HĐ dân sự hùn vốn, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa
Bà Phạm Thị Cẩm Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp về Hợp đồng dân sự hùn vốn, vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Bành Văn NĐ, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; có mặt;

2- Bị đơn:

Anh Nguyễn Văn BĐ1, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; có mặt;

Bà Nguyễn Thị BĐ2 (C), sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp PĐ, xã VKT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09-3-2023, các đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Bành Văn NĐ trình bày và yêu cầu:

Vào đầu tháng 11/2022 anh NĐ và anh Nguyễn Văn BĐ1 có hùn hợp thuê ghe của anh Nguyễn Văn Lq, sinh năm 1970, cư ngụ ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang để đi cân mực về bán lại kiếm lời. Lúc đầu mẹ BĐ1 có đưa là 100.000.000đ cho hai anh em cùng nhau cân mực; còn anh NĐ, vốn 280.000.000đ. Tổng số vốn của hai người cộng lại là: 380.000.000đ. Số tiền chung này là BĐ1 giữ để đi cân, sau đó đi cân được sáu bảy chuyến có lời, có lỗ, còn vốn vẫn giữ nguyên. Ngày 18/02/2003 lúc đó bà nội vợ BĐ1 mất, anh NĐ và BĐ1 đi cân mực xong khoảng 03 giờ sáng mới về nhà, đến sáng thì BĐ1 đến dự đám tang của bà Nội vợ BĐ1, thì anh Lq1 có chuyển khoản trả tiền mua mực cho BĐ1 vào tài khoản, sau đó đám xong thì BĐ1 gom hết số tiền BĐ1 giữ và khách hàng chuyển khoản trả, rồi bỏ trốn khỏi địa phương, đến nay không liên lạc được.

Anh NĐ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Nguyễn Văn BĐ1 phải trả toàn bộ số tiền vốn đang giữ là 380.000.000đ và tiền thuê ghe của anh Lq là 3.000.000đ, tổng là 383.000.000đ.

Tại phiên tòa anh NĐ yêu cầu anh BĐ1 trả gốc 380.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi và không yêu cầu 3.000.000 đồng tiền thuê ghe của anh Lq.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2023 và trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị BĐ2 trình bày và yêu cầu: Vào ngày 03/01/2023al ông NĐ có nhờ bà BĐ2 vay dùm của bà Nguyễn Thị Lq2 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 3.000.000 đồng; khi đưa tiền không có làm biên nhận. Từ đó đến nay ông NĐ không trả tiền cho bà BĐ2.

Bà BĐ2 khởi kiện yêu cầu anh NĐ trả tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi là 21.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn BĐ1 trình bày:Anh BĐ1 thừa nhận trước đây anh BĐ1 với NĐ có hùn làm ăn. Khi hùn làm ăn thì NĐ có đưa cho anh BĐ1 số tiền 280.000.000 đồng. Đồng thời khi đó mẹ BĐ1 (bà BĐ2) có đưa số tiền 100.000.000 đồng; khi đưa tiền là NĐ nhận. Anh BĐ1 có ý kiến: số tiền 100.000.000 đồng của mẹ anh là bà BĐ2 anh BĐ1 sẽ tự trả; còn phần 280.000.000 đồng của NĐ anh BĐ1 xin trả dần, lần đầu trả 20 triệu, sau đó mỗi tháng trả 10 triệu đồng.

Tại phiên tòa anh BĐ1 đồng ý trả số tiền 380.000.000 đồng cho anh NĐ và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng; phần tiền bà BĐ2 anh NĐ đã nhận thì anh NĐ trả cho bà BĐ2.

- *Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu trả vốn của anh NĐ; chấp nhận một phần yêu cầu của bà BĐ2 về phần đòi tiền vốn, không chấp nhận tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền hùn vốn; bà BĐ2 yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền vay. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp về HĐ dân sự hùn vốn và vay tài sản.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, thấy yêu cầu của anh NĐ đối với anh BĐ1 có số tiền 100.000.000 đồng mà bà BĐ2 khởi kiện anh NĐ nên Tòa án tiến hành nhập vụ án để giải quyết. Đồng thời thấy anh Lq không liên quan về quyền lợi hoặc nghĩa vụ nên Tòa án không tiếp tục đưa anh Lq tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn anh NĐ trình bày được bị đơn anh BĐ1 thừa nhận sự việc vào vào tháng 11/2022 anh NĐ có đưa cho anh BĐ1 nhận và giữ số tiền là 380.000.000 đồng; bà BĐ2 trình bày được anh NĐ thừa nhận sự việc anh NĐ có nhận của bà BĐ2 100.000.000 đồng. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó nguyên đơn anh NĐ không phải chứng minh việc bị đơn anh BĐ1 nợ số tiền 380.000.000 đồng; bà BĐ2 không phải chứng minh việc anh NĐ có nhận số tiền 100.000.000 đồng.

[4] Anh BĐ1 đồng ý trả tiền cho anh NĐ nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, anh NĐ không đồng ý cho trả dần nên không có cơ sở ghi nhận. Như vậy, anh BĐ1 là bên đã nhận tiền từ anh NĐ để cùng làm ăn nhưng sau đó không còn tiếp tục làm ăn chung nhưng không hoàn trả lại số tiền anh NĐ góp vào là vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa anh BĐ1 có nêu quá trình làm ăn có lỗ khoảng 13 triệu đồng và yêu cầu trừ

vào tiền vốn nhưng anh NĐ không đồng ý; anh BĐ1 không có tài liệu gì chứng minh nên không được chấp nhận. Do đó, anh NĐ khởi kiện yêu cầu anh BĐ1 trả tiền là có cơ sở chấp nhận toàn bộ, buộc anh BĐ1 hoàn trả cho anh NĐ số tiền 380.000.000 đồng.

[5] Đối với số tiền anh NĐ đã nhận của bà BĐ2 là 100.000.000 đồng. Anh NĐ trình bày số tiền này bà BĐ2 hùn phần của anh BĐ1 và yêu cầu anh BĐ1 trả cho bà BĐ2 nhưng bà BĐ2, anh BĐ1 không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận nên anh NĐ phải hoàn trả cho bà BĐ2 số tiền 100.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó bà BĐ2 khởi kiện yêu cầu anh NĐ trả nợ là có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu trả tiền lãi, bà BĐ2 yêu cầu anh NĐ trả tiền lãi với số tiền lãi là 21.000.000 đồng. HĐXX thấy việc giao nhận tiền không làm văn bản, không thỏa thuận lãi suất; không thỏa thuận thời gian trả nợ. Bà BĐ2 có đưa ra xác nhận của bà Lq2. Nhưng giấy chỉ xác nhận có cho bà BĐ2 vay, không liên quan gì đến anh NĐ nên không đủ chứng minh anh NĐ vay tiền. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà BĐ2 về việc yêu cầu anh NĐ trả tiền lãi.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, đương sự phải chịu án phí như sau:

+ Anh NĐ chịu án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho bà BĐ2 là 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng;

+ Anh BĐ1 chịu án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho anh NĐ là 380.000.000 đồng x 5% = 19.000.000 đồng;

+ Bà BĐ2 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 21.000.000 đồng x 5% = 1.050.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

Tuyên xử:

1- Buộc anh Nguyễn Văn BĐ1 trả cho anh Bành Văn NĐ số tiền là 380.000.000 đồng.

2- Buộc anh Bành Văn NĐ trả cho bà Nguyễn Thị BĐ2 số tiền là 100.000.000 đồng.

3- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị BĐ2 về việc yêu cầu anh Bành Văn NĐ trả tiền lãi là 21.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4- Về án phí:

Anh Bành Văn NĐ chịu 5.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 9.575.000đ nộp tại biên lai thu số 0001231 ngày 14-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, anh NĐ còn được nhận lại là 4.575.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn BĐ1 chịu 19.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị BĐ2 chịu 1.050.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.720.000đ nộp tại biên lai thu số 0001263 ngày 11-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, bà BĐ2 còn được nhận lại là 1.670.000 đồng.

5- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 18-9-2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công